

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	1,790 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-45.6%	-53.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

-0.94**(B3)**

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

-0.73**(Baa2)**

Nguy hiểm

2023

DT thuần

110

tỷ VNĐ

YoY

▼ 63.0

▼ 36.3%

2023

LN sau thuế

-327

tỷ VNĐ

YoY

▼ 295

▼ 913%

2023

ROE

-49.1%

+/- YoY

▼ 45.3%

2023

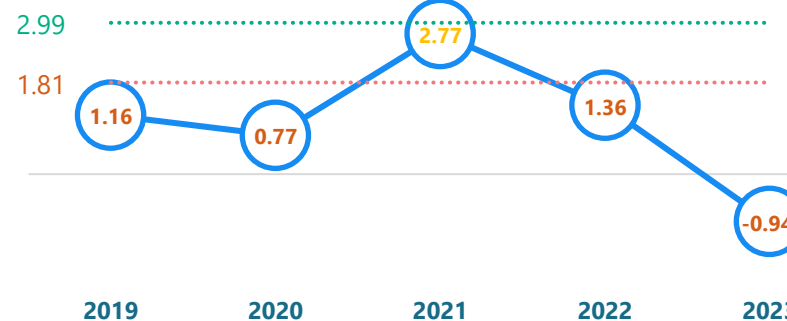
ROA

-36.6%

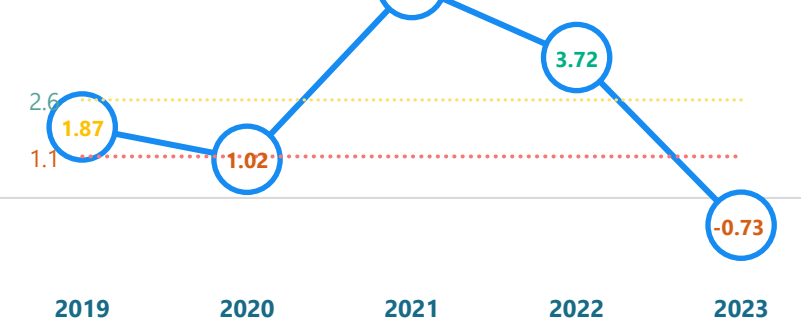
+/- YoY

▼ 33.7%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SJF** năm **2023** đạt **-0.94**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

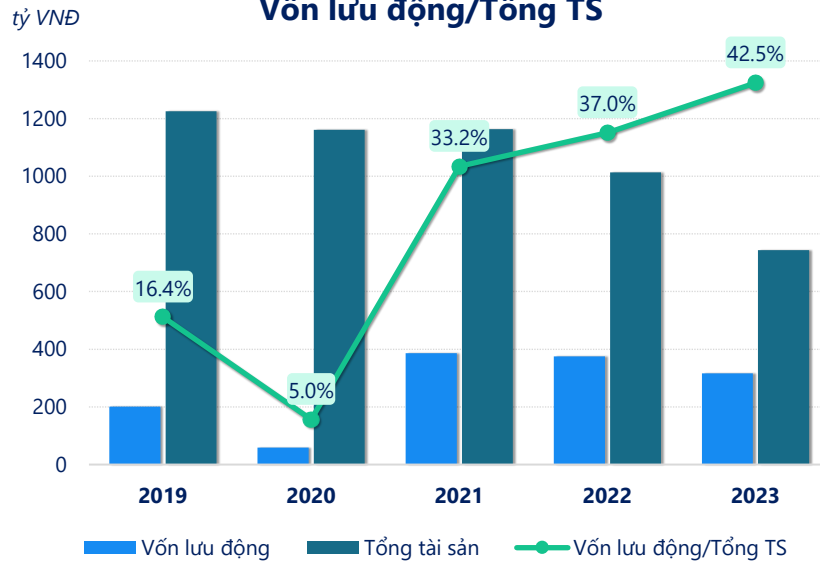
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-0.73 < 1.1**, cho thấy **SJF** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **SJF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 36.3%** chỉ còn **110.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 913%** chỉ còn **-326.8** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -49.1% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Đầu tư Sao Thái Dương (HSX: SJF)

Vốn lưu động/Tổng TS

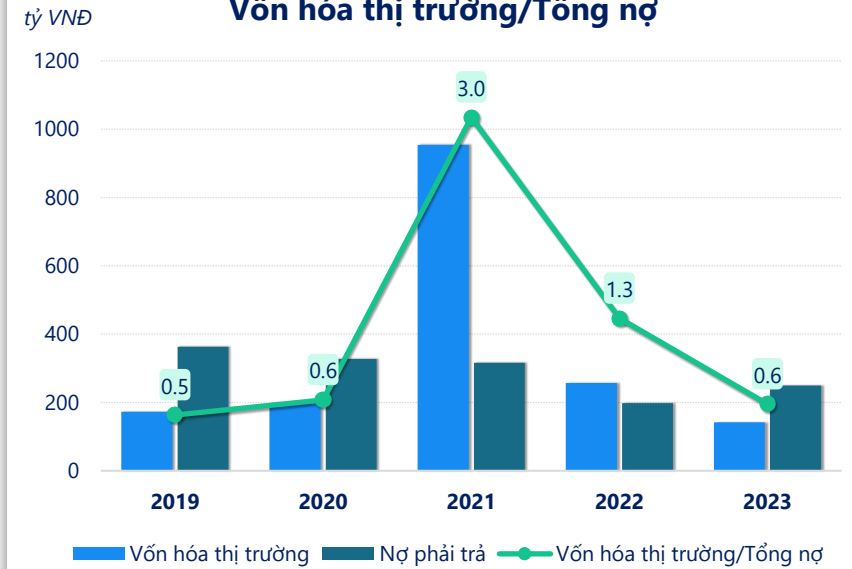


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

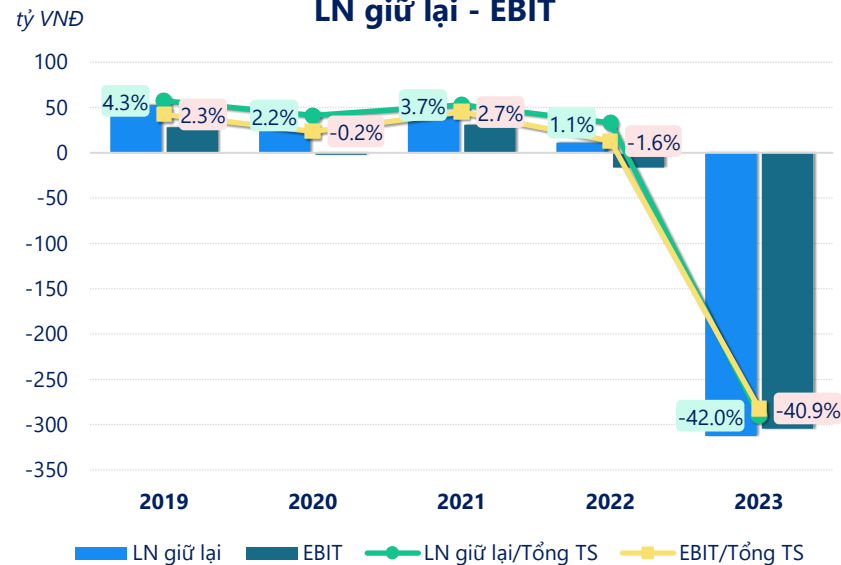
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

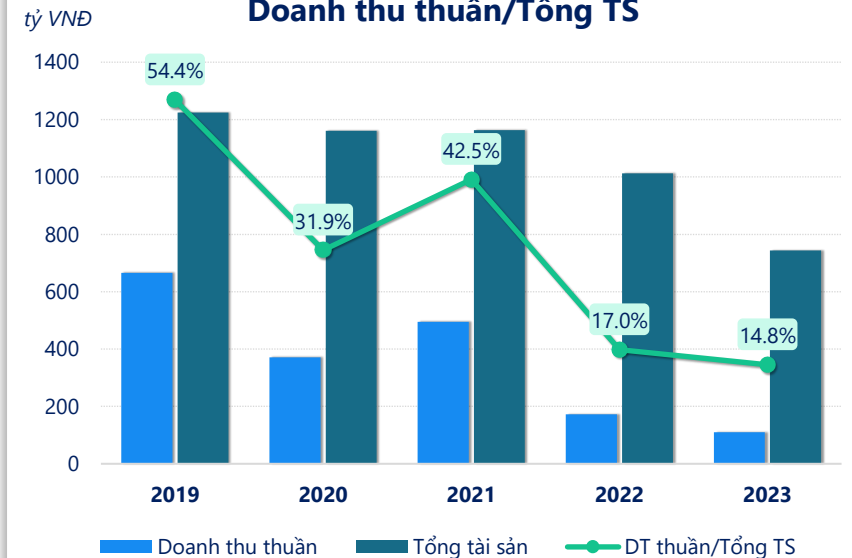
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,027	1,013	1.3%
Tài sản ngắn hạn	580	550	5.4%
Tiền và tương đương tiền	1.38	15.1	-90.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	546	501	8.9%
Hàng tồn kho	31.5	32.3	-2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	1.69	-1.3%
Tài sản dài hạn	446	463	-3.6%
Phải thu dài hạn	103	102	1.8%
Tài sản cố định	179	196	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.9	16.5	-10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	243	198	22.6%
Nợ ngắn hạn	193	176	10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	115	109	5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.36	13.9	-39.9%
Nợ dài hạn	49.4	22.4	121%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.7	16.5	141%
Nguồn vốn chủ sở hữu	784	815	-3.8%
Vốn chủ sở hữu	784	815	-3.8%
Vốn điều lệ	792	792	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	666	371	494	173	110
Giá vốn hàng bán	632	353	488	180	156
Lợi nhuận gộp	33.7	17.6	6.33	-7.44	-45.7
Doanh thu HĐTC	0.32	3.68	24.6	27.9	28.8
Chi phí TC	24.2	37.4	7.01	12.2	163
Chi phí lãi vay	21.1	21.6	17.9	12.2	12.0
LN trong công ty LKLD	0.45	0.96	0.60	0	0
Chi phí bán hàng	1.75	2.88	2.07	2.75	0.47
Chi phí QLDN	6.59	5.46	4.43	34.3	136
LN thuần từ HĐKD	1.96	-23.5	18.0	-28.8	-316
Lợi nhuận khác	5.32	-0.22	-4.91	0.28	-0.07
LN trước thuế	7.28	-23.7	13.1	-28.5	-317
Lợi nhuận sau thuế	5.19	-28.4	17.8	-32.3	-327
LNST của CĐ cty mẹ	5.04	-27.7	17.9	-31.9	-322

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.3	16.3	180	66.7	-223
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.1	-19.3	-101	-72.8	179
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.7	-5.05	-75.7	-10.3	29.6
Tiền đầu kỳ	33.7	36.2	28.1	31.6	15.1
Lưu chuyển tiền thuần	2.49	-8.02	3.47	-16.4	-13.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	-0.05	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	36.2	28.1	31.6	15.1	1.37